

NGŨ PHÁP ÔN THI EPT

TỔNG HỢP NGŨ PHÁP TRONG SÁCH GRAMMAR

I. Thì:

- Ôn từ nhận biết của các thì đó để làm phần sentence building. Còn phần sentence transformation có cho thì sẵn.

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

(+) S + V (s/es) + O

(-) S + do/does + not + V1 + O

(?) (Wh) + do/does + S + V1 + O

+ / S + be (is, am, are) + a/an/the + (adj) + N

S + be (is, am, are) + adj

- / S + be + not + ...

? / (Wh) + Be + S + O ?

Từ nhận biết:

I, you, we, they, chủ ngữ số nhiều V nguyên mẫu, phủ định đi với **do**

He, she, it, chủ ngữ số ít V thêm s/es, phủ định đi với **does**

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

(+) S + Ved/2 + O

(-) S + did + not + V1 + O

(?) (Wh) + did + S + V1 + O

+ / S + be (was, were) + a/an/the + (adj) + N

S + be + adj

- / S + be + not + ...

? / (Wh) + Be + S + O ?

Từ nhận biết:

Chủ ngữ I, he, she, it số ít đi với **was**

Chủ ngữ số nhiều you, we, they đi với **were**

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN/ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

(+) S + be (hiện tại dùng is/ am/ are – quá khứ dùng was/were) + V-ing + O

(-) S + be + not + V-ing + O

(?) (Wh) + be + S + V-ing + O?

Từ nhận biết:

+Hiện tại tiếp diễn:

+ Quá khứ tiếp diễn:
.....
HIỆN TẠI HOÀN THÀNH
(+) S + have/has + Ved/3 + O
(-) S + have/has + not + V3/ed + O
(?) (Wh) + have/has + S + V3/ed + O?
Từ nhận biết:
.....
Chủ ngữ he, she, it số ít đi với has
Chủ ngữ số nhiều I, you, we, they đi với have
QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH
(+) S + had + Ved/3 + O
(-) S + had + not + V3/ed + O
(?) (Wh) + had + S + V3/ed + O?
Từ nhận biết:
.....
TƯƠNG LAI ĐƠN
(+) S + will/shall + V1 + O
(-) S + will/shall + not + V1 + O
(?) (Wh) + will/shall + S + V1 + O?
Từ nhận biết:
.....
MODAL VERBS (ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾN)
Can, could, will, would, shall, should may, might, must, had to, ought to, has to, have to,... + V1

II. Câu bị động:

THÌ	CÂU CHỦ ĐỘNG	CÂU BỊ ĐỘNG
Hiện tại đơn	S + V (s, es) + O	S + is/am/are + Ved/3
Quá khứ đơn	S + Ved/2 + O	S + was/were + Ved/3
Hiện tại tiếp diễn	S + is/am/are + V-ing + O	S + is/am/are + being + Ved/3 + O
Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing + O	S + was/were + being + Ved/3 + O
Hiện tại hoàn thành	S + have/has + Ved/3 + O	S + have/has + been + Ved/3 + O
Quá khứ hoàn thành	S + had + Ved/3 + O	S + had + been + Ved/3 + O
Tương lai đơn	S + will/shall + V1	S + will/shall + be + Ved/3 + O
Modal verbs	S + MV + V1 + O	S + MV + be + Ved/3 + O

III. Ving / To V1

Ving	To V1
Sau các động từ này ta cộng V-ing. Ví dụ: I <u>enjoy watching</u> TV. Sau enjoy + Ving - Enjoy, stop, mind, finish, suggest, discontinue, recommend, discuss, admit, dislike, keep (continue), resist on, avoid, practice, hate, like, dislike enjoy, avoid, finish, mind, postpone, practice, consider, delay, deny, risk keep, imagine, fancy,...	Sau các động từ này ta cộng To V1 Ví dụ: I <u>want to eat</u> chicken. Sau want + to V1 - Want, plan, hope, need, expect, promise, decide, offer, refuse, try, forget, learn, agree, appear, seem, arrange, determine, ask, attempt, get, pretend,... - Would like/ love/ prefer/ hate

Các từ vờ có thể đi với V-ing vừa có thể đi với To V1

begin, can't bear, can't stand, continue, hate, like, love, prefer, propose, start, begin.

IV. So Sánh:**1. So sánh bằng:**

Cấu trúc sử dụng là **as as**

S + be/V + as + adj/ adv + as + noun/ pronoun

Sau as phải là một đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là một tân ngữ

Danh từ cũng có thể được dùng để so sánh trong trường hợp này, nhưng nên nhớ trước khi so sánh phải đảm bảo rằng danh từ đó phải có các tính từ tương đương.

S + V + the same + (noun) + as + noun/ pronoun

My house is as high as his.

My house is the same height as his.

The same...as >< different from...

2. So sánh hơn:

– Công thức: S1 + be + Tính từ ngắn + er + than + S2

S1 + be + More + tính từ dài + than + S2

(tính từ ngắn là tính từ có một âm tiết, tính từ dài là tính từ có từ hai âm tiết trở lên)

– Ví dụ: My ruler is 5 cm long. Nam's ruler is 7 cm long.

→ My ruler is shorter than Nam's.

→ Nam's ruler is longer than mine.

Nga is more beautiful than Hong.

Chú ý:

• Khi thêm “er” nhân đôi phụ âm cuối nếu trước nó là một nguyên âm. Ví dụ: hot →

hotter

fat → fatter

TEACHER: TRUC

thin → thinner

fit → fitter

• Một số tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng “et, ow, le, er, y” thì áp dụng quy tắc của tính từ ngắn Ví dụ: quiet → quieter

clever → cleverer

simple → simpler

narrow → narrower

3. So sánh nhất:

– Công thức: S + be + the + tính từ ngắn + est + O

S + be + the + most + tính từ dài + O

– Ví dụ: This is the longest river in the world.

She is the most beautiful girl in my class.

Các tính từ bất quy tắc

Tính từ	so sánh hơn	so sánh cao nhất
Good/well	better	the best
Badly/bad/ill	worse	the worst
Little	less	the least
Much/many	more	the most
Far	farther/further	the farther/furthest

V. So, too, enough,.. câu IF và một số cấu trúc viết lại câu thường gặp:

1. So... that/ such...that

S + be/V + so + adj / adv + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...).

EX: This box is so heavy that I cannot take it.

He speaks so soft that we can't hear anything.

The top shelf is so high that the children cannot reach it. /

He ran so fast that I could not follow him.

Notes: Trong cấu trúc So... that: về sau that là mệnh đề mới nên cần có thêm O sau V nên ta có reach it và follow him, trong khi đó ở cấu trúc “too” thì không, CÁC BẠN NHỚ LƯU Ý KỸ NHÉ

Còn cấu trúc S + Be / V + so + many/much/little/few +N + that + S + V + O.

EX: She has so much work to do that she cannot go out with me tonight.

She has so many things to do that she cannot go out with me tonight.

TEACHER: TRUC

S + be + such + (a/an) + N(s) + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...).

EX: It is such a heavy box that I cannot take it.

It is such interesting books that I cannot ignore them at all.

2. Too...to

S + be + too + adj + (for someone) + to V1: (quá....để cho ai làm gì...)

S + V + too + adv + (for someone) + to V1

EX: This structure is too easy for you to remember.

He ran too fast for me to follow.

3. Enough

S + be/V + adj/ adv + enough + (for someone) + to V1: (Đủ... cho ai đó làm gì...).

EX: She is old enough to get married.

They are intelligent enough for me to teach them English.

S + V + enough + N + to + V

Ex: We don't have enough player to play football.

I don't have enough money to buy that car.

4. If loại 1/2

If + S + V (s, es)/ HTĐ, + S +will/can/may + V1: câu điều kiện loại 1 = điều kiện có thật ở tương lai câu chuyên có từ **or**

EX: Study hard or you will fail the exam.

If you don't study hard, you will fail the exam./ Unless you study hard, you will fail the exam. **Unless= If not**

If + S + Ved/2+ O, + S + would + V1: Câu điều kiện loại 2 = miêu tả cái không có thực hoặc tưởng tượng ra.

EX: If I won the competition, I would spend it all.

If I were you, I would marry him.

5. Used to – be/get used to

- Use to + V1: việc **đã từng** làm trong quá khứ, hiện tại không còn nữa.
- Be/get used to + V-ing: chỉ thói quen.

6. Ai đó mất bao nhiêu tgian làm gì/ làm gì mất bao nhiêu tgian.

S + takes/took + (S.O) + tgian + to + V1

S + spend + tgian + V-ing.

EX: It takes me 2 hours to finish this exercise.

I spend 2 hours doing this exercise.

7. S + Have/ get + something + done (past participle): (nhờ ai hoặc thuê ai làm gì...).

TEACHER: TRUC

EX: I had my hair cut yesterday. /I'd like to have my shoes repaired.

8. S + prefer + Noun/ V-ing + to + N/ V-ing. (Thích cái gì/ làm gì hơn cái gì/ làm gì).

EX: I prefer dog to car.

I prefer reading books to watching TV.

9. S + Would rather ('d rather) + V1+ than + V1: (thích làm gì hơn làm gì).

EX: She would play games than read books.

I'd rather learn English than learn Biology.

10. It is + tính từ + (for SB) + to do S.T

EX: It is difficult for old people to learn English.

11. It's the first time + S + have (has) + Ved/3 + O: (Đây là lần đầu tiên ai làm cái gì)

EX: It's the first time we have visited this place.

This is the first time + S + have/has + P2: Lần đầu làm gì

=> S + have/ has + never + P2+ before

=> S+ have/ has not+ P2+ before

EX: This is the first time I have met him

=> I have never met him before.

=> I haven't met him before.

12. S + began / started + to V/ V-ing + time ago (nhận dạng cấu trúc: began/ started to V/ V-ing: bắt đầu làm gì)

Viết lại thành: S + have/has + P2 / been V-ing+ for / since ...

EX: She began to play the piano 5 years ago

=> She has played/ has been playing the piano for 5 years.

13. Although/ Though/ Even though + clause (S+V)

=> Despite / In spite of+ Noun/gerund (V-ing)

=> Despite/ in spite of the fact that S+ V,....

EX: Although they don't have money, they still live happily.

=> Despite no money/ having no money, they still live happily.

=> In spite of the fact that they don't have money, they still live happily.

14. Suggest

S + suggest + (that) + S + should + V1. (có chủ ngữ)

S + suggest + V-ing. Không có chủ ngữ

EX: I suggest that she should marry him.

I suggest going to the cinema.

15. Sau be + adj + to V1

Sau be + Ved/3 + to V1/ to have V3/ed

VI. Preposition (giới từ/ một số động từ đi với giới từ.)

Under, behind, opposite, between..and, from..to, by, above, below. Giới từ chỉ vị trí.

Động từ đi kèm với giới từ. Sau giới từ + V-ing

Prevent/stop... from, angry at/about + ST, good at/ bad at, tired of, interested in, look forward to, provide somebody from, succeed in, apologize for, afraid of, angry with + SB, different ... from, fed up with, full of, sorry about, sorry for.

NGỮ PHÁP TỔNG HỢP SÁCH READING

I. Danh, động, tính, trạng

1. **Danh từ (nouns):** danh từ thường kết thúc bằng: -tion/-ation, -ment, -er, -or, -ant, -ing, -age, -ship, -ism, -ity, -ness

Danh từ thường đứng sau mạo từ a, an, the, sau tính từ sở hữu my, your, his, her,.. và sau adj.

Ex: distribution, information, development, teacher, actor, accountant, teaching, studying, teenage, friendship, relationship, shoolarship, socialism, ability, sadness, happiness.....

2. **Động từ:** từ chỉ hành động hoạt động có gốc: ize, ise, en.

Ex: publicize, surprise, widen.

3. **Tính từ (adjective):** Tính từ thường kết thúc bằng: -ful, -less, -ly, -al, -ble, -ive, -ous, -ish, -y, -like, -ic, -ed, -ing

Tính từ thường đi cùng với be theo công thức be + adj

Ex: helpful, beautiful, useful, homeless, childless, friendly, yearly, daily, national, international, acceptable, impossible, active, passive, attractive, famous, serious, dangerous, childish, selfish, foolish, rainy, cloudy, snowy, sandy, foggy, healthy, sympathy, childlike, specific, scientific, interested, bored, tired, interesting, boring

4. **Trạng từ (adverbs):** Trạng từ thường được thành lập bằng cách thêm đuôi “ly” vào tính từ

Ex: beautifully, usefully, carefully, strongly, badly

*** Trong câu đi theo công thức: A/an/ the + adv + adj + N.

- Trạng từ bổ nghĩa cho động từ và tính từ (trạng từ có thể đứng trước và sau động từ nhưng chỉ đứng trước tính từ)
- Tính từ bổ nghĩa cho danh từ theo công thức adj + N
- Câu không có tính, trạng thì a.an.the + N

II. Liên từ

And: nối 2 từ cùng chức năng theo công thức : S + V and S+ V, V and V, adj and adj, N and N.

EX: nice and kind, you and me.

But: liên từ chỉ sự trái ngược, về trước sẽ trái ngược với về sau.

Or: hoặc cái này hoặc cái kia, chỉ sự lựa chọn

Neither... nor: cũng không

Either... or: không cái này cũng không cái kia

Both... and: cả... lẫn

III. Phrasal verbs (động từ đi cùng với giới từ => nghĩa) . đọc tham khảo

Break down: bị hỏng

Break in: đột nhập vào

Break up with sb: chia tay, cắt đứt quan hệ tình cảm với ai đó

Bring sth up: đề cập chuyện gì đó

Bring sb up: nuôi nấng (con cái)

Brush up on sth: ôn lại

Call for sth: cần cái gì đó;

Call for s.o : kêu người nào đó, cho gọi ai đó, yêu cầu gặp ai đó

Carry out: thực hiện (kế hoạch)

Catch up with sb: theo kịp ai đó

Check in: làm thủ tục vào khách sạn

Check out: làm thủ tục ra khách sạn

Check sth out: tìm hiểu, khám phá cái gì đó

Clean sth up: lau chùi

Come across as: có vẻ (chủ ngữ là người)

Come off: tróc ra, sút ra

Come up against s.th: đối mặt với cái gì đó

Come up with: nghĩ ra Cook up a story: bịa đặt ra 1 câu chuyện

Cool down: làm mát đi, bớt nóng, bình tĩnh lại (chủ ngữ có thể là người hoặc vật)

Count on sb: tin cậy vào người nào đó

Cut down on sth: cắt giảm cái gì đó

Cut off: cắt lìa, cắt trợ giúp tài chính

Do away with sth: bỏ cái gì đó đi không sử dụng cái gì đó

Do without sth: chấp nhận không có cái gì đó

Dress up: ăn mặc đẹp

Drop by: ghé qua

Drop sb off: thả ai xuống xe

End up: có kết cục = wind up

Figure out: suy ra

Find out: tìm ra

Get along/get along with sb: hợp nhau/hợp với ai

Get in: đi vào (đối với các loại xe)

Get off: xuống xe (đối với các loại phương tiện như xe bus, taxi...)

Get on with s.o: hòa hợp, thuận với ai đó

Get out: rút ra ngoài

Get rid of sth: bỏ cái gì đó

Get up: thức dậy

Give up sth: từ bỏ cái gì đó

Go around: đi vòng vòng

Go down: giảm, đi xuống

Go off: reo, nổ (chủ ngữ thường là chuông, bom)

Go on: tiếp tục

Go out: đi ra ngoài, đi chơi

Go up: tăng, đi lên

Grow up: lớn lên

Help s.o out: giúp đỡ ai đó

Hold on: đợi tí

Keep on doing s.th: tiếp tục làm gì đó

Keep up sth: hãy tiếp tục phát huy

Let sb down: làm ai đó thất vọng

TEACHER: TRUC

Look after sb: chăm sóc ai đó
Look around: nhìn xung quanh
Look at sth: nhìn cái gì đó
Look down on sb: khinh thường ai đó
Look for sb/sth: tìm kiếm ai đó/ cái gì đó
Look forward to something/Look forward to doing something: mong mỗi tới sự kiện nào đó
Look into sth: nghiên cứu cái gì đó, xem xét cái gì đó
Look sth up: tra nghĩa của cái từ gì đó
Look up to s.o: kính trọng, ngưỡng mộ ai đó
Make sth up: chế ra, bịa đặt ra cái gì đó
Make up one's mind: quyết định
Move on to sth: chuyển tiếp sang cái gì đó
Pick sb up: đón ai đó
Pick sth up: lượm cái gì đó lên
Put sb down: hạ thấp ai đó
Put sb off: làm ai đó mất hứng, không vui
Put sth off: trì hoãn việc gì đó
Put sth on: mặc cái gì đó vào
Put sth away: cất cái gì đó đi
Put up with sb/ sth: chịu đựng ai đó/ cái gì đó
Run into sth/ sb: vô tình gặp được cái gì / ai đó
Run out of sth: hết cái gì đó
Set b up: gài tội ai đó
Set up sth: thiết lập, thành lập cái gì đó

Settle down: ổn định cuộc sống tại một chỗ nào đó
Show off: khoe khoang
Show up: xuất hiện
Slow down: chậm lại
Speed up: tăng tốc
Stand for: viết tắt cho chữ gì đó
Take away (take sth away from sb): lấy đi cái gì đó của ai đó
Take off: cất cánh (chủ ngữ là máy bay), trở nên thịnh hành, được ưa chuộng (chủ ngữ là ý tưởng, sản phẩm..)
Take sth off: cởi cái gì đó
Take up: bắt đầu làm một hoạt động mới (thể thao, sở thích, môn học)
Talk sb in to sth: dụ ai làm cái gì đó
Tell sb off: la rầy ai đó
Turn around: quay đầu lại
Turn down: vặn nhỏ lại
Turn off: tắt
Turn on: mở
Turn sth/sb down: từ chối cái gì/ai đó
Turn up: vặn lớn lên
Wake up: (tự) thức dậy Wake s.o up: đánh thức ai dậy
Warm up: khởi động
Wear out: mòn, làm mòn (chủ ngữ là người thì có nghĩa là làm mòn, chủ ngữ là đồ vật thì có nghĩa là bị mòn)
Work out: tập thể dục, có kết quả tốt đẹp
Work sth out: suy ra được cái gì đó

IV. Giới từ

1. at (lúc,vào lúc): dùng cho thời gian trong ngày và vào những dịp lễ.

Ví dụ: **at 5 o'clock** (lúc 5 giờ), **at 11.45** (lúc 11 giờ 45), **at midnight**(lúc nửa đêm), **at lunchtime** (lúc ăn trưa), **at sunset** (lúc hoàng hôn), **at dawn** (lúc bình minh), **at night** (vào ban đêm), **at Easter** (vào lễ phục sinh), **at Christmas** (vào lễ giáng Sinh),...

2. on (vào): dùng cho ngày, ngày tháng, ngày tháng năm và các ngày cụ thể.

TEACHER: TRUC

Ví dụ: on Wednesday (vào thứ tư), **on 15 April** (vào ngày 15 tháng 4), **on 20 July 1997** (vào ngày 20 tháng 7 năm 1997), **on Christmas Day** (vào ngày Giáng Sinh), **on Friday**, **on my birthday** (vào ngày sinh nhật của tôi). The man first walked on the moon **on 21 July 1969**. (Con người lần đầu đi bộ trên mặt trăng vào ngày 21 tháng 7 năm 1969.)

3. in (trong,vào): dùng cho tháng, năm, mùa, thế kỷ và các buổi trong ngày (ngoại trừ at night).

Ví dụ: in 1998 (vào năm 1998), **in September** (vào tháng 9), **in March 1991** (vào tháng 3 năm 1991), **in (the) winter** (vào mùa đông), **in the 21st century** (vào thế kỷ 21), **in the 1970s** (vào những năm 70), **in the morning** (vào buổi sáng).

4. for (trong khoảng thời gian).

Ví dụ: for two hours (trong hai giờ), **for 20 minutes** (trong 20 phút), **for five days** (trong 5 ngày), **for a week** (trong một tuần), **for a long time**, **for ages** (trong một khoảng thời gian dài),...

5. before (trước, trước khi).

Ví dụ: She regularly goes for a run **before breakfast**. (Cô ấy thường chạy bộ trước khi ăn sáng.)

6. after (sau, sau khi).

Ví dụ: I'll see you **after the meeting**. (Tôi sẽ gặp bạn sau cuộc họp.)

7. between (giữa hai khoảng thời gian / ngày / tháng /...).

Ví dụ: The office will be closed **between Christmas and New Year**. (Văn phòng sẽ đóng cửa trong khoảng thời gian từ lễ Giáng Sinh đến Tết.). I'm usually free **between Tuesday and Thursday**. (Tôi thường rảnh vào khoảng từ thứ Ba đến thứ Năm.)

Lưu ý: Không dùng các giới từ in, on, at trước every, last, next, this, tomorrow, yesterday.

Ví dụ: I'll come and see you **next summer**. (Tôi sẽ đến và thăm bạn vào hè năm sau.)